Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8003.00.10

Mã HS	8003.00.10
Mô tả hàng hóa	Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây / - Thanh và que hàn
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 01:49:05
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/80030010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12376
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12376
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12376
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12376
Thuế XK ưu đãi CPTPP	0	0%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM12376
Thuế XK ưu đãi EVFTA	0	0%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP12376
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	0	0%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS12376

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11716
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11659
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11659
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11659
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11659
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11659
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11659
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11711
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11711

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11711
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11711
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11711
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11711
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11712
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11712
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11712
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11712
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11712
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11712
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11715
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11665
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11671
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11671
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11671
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11671
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11671
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11671
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11704
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11704
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11704
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11704
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11704
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11704
VCFTA	2022	2022	2	VC!D11749
VCFTA	2023	2023	1	VC!E11749

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11749
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11749
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11749
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11749
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11734
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11734
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11734
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11734
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11734
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11734
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11734
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11734
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11734
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11734
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11734
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11734
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D11751
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E11751
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F11751
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11751
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11751
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11751
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D11750
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E11750
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F11750
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11750

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11750
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11750
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11697
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11697
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11697
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11697
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11697
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11697
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11697
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11734
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11734
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11734
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11734
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11734
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11734
RCEP B	2022	2022	0	B!D11734
RCEP B	2023	2023	0	B!E11734
RCEP B	2024	2024	0	B!F11734
RCEP B	2025	2025	0	B!G11734
RCEP B	2026	2026	0	B!H11734
RCEP B	2027	2027	0	B!I11734
RCEP C	2022	2022	0	C!D11734
RCEP C	2023	2023	0	C!E11734
RCEP C	2024	2024	0	C!F11734
RCEP C	2025	2025	0	C!G11734
RCEP C	2026	2026	0	C!H11734

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11734
RCEP D	2022	2022	0	D!D11733
RCEP D	2023	2023	0	D!E11733
RCEP D	2024	2024	0	D!F11733
RCEP D	2025	2025	0	D!G11733
RCEP D	2026	2026	0	D!H11733
RCEP D	2027	2027	0	D!I11733
RCEP E	2022	2022	0	E!D11737
RCEP E	2023	2023	0	E!E11737
RCEP E	2024	2024	0	E!F11737
RCEP E	2025	2025	0	E!G11737
RCEP E	2026	2026	0	E!H11737
RCEP E	2027	2027	0	E!I11737
RCEP F	2022	2022	0	F!D11734
RCEP F	2023	2023	0	F!E11734
RCEP F	2024	2024	0	F!F11734
RCEP F	2025	2025	0	F!G11734
RCEP F	2026	2026	0	F!H11734
RCEP F	2027	2027	0	F!I11734
VIFTA	2024	2024	9	VI!F10854
VIFTA	2025	2025	8	VI!G10854
VIFTA	2026	2026	7	VI!H10854
VIFTA	2027	2027	6	VI!I10854

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8003.00 có 2 dòng thuế; dòng 8003.00.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Thanh và que hàn.	8003.00.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Chì, kẽm, thiếc > Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8003.00.10 có mã Chương 98 tương ứng 9834.13.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Thiếc hàn dạng thanh, không chì, phù hợp với tiêu chuẩn RoHS	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8003.00.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8003.00.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12376), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.